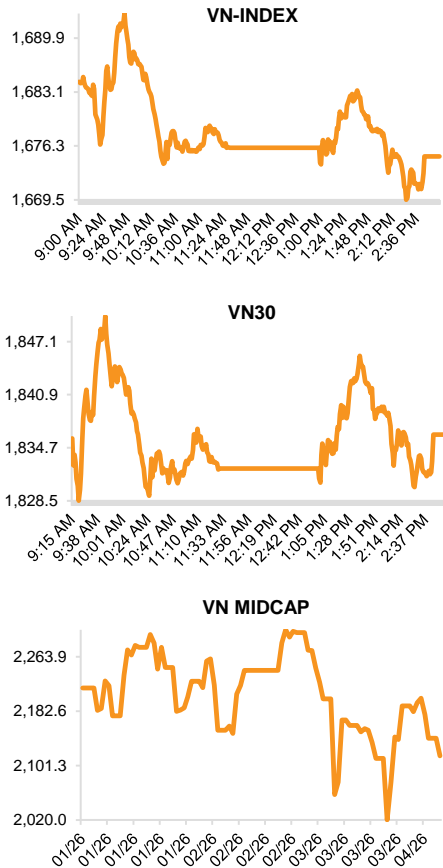


KHÓI PHÂN TÍCH & TƯ VẤN ĐẦU TƯ VNDIRECT
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

📍 Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Hai Bà Trưng, Hà Nội
☎️ +84 2439724568
✉️ Research@vndirect.com.vn
🌐 vndirect.com.vn



Hình 1: DIỄN BIẾN CHỈ SỐ

Chỉ số	HOSE	HNX	UPCOM
Giá đóng cửa (điểm)	1.675,0	245,0	125,8
1 ngày (%)	-0,5	-1,5	-0,6
1 tháng (%)	-5,3	-3,4	-0,8
Từ 2026	-6,1	-1,5	4,0
1 năm (%)	38,4	12,9	38,1
Vốn hóa (nghìn tỷ VND)	301	15	25
Thanh khoản khớp lệnh (nghìn tỷ VND)		1,1	0,4
Số mã tăng	76	50	99
Số mã giảm	238	102	160
Số mã tham chiếu	89	144	484

Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Thị trường chứng khoán

VN-Index giảm nhẹ 0,5%, thị trường chờ kết quả FTSE

Phiên giao dịch ngày 06/04/2026 ghi nhận thị trường điều chỉnh nhẹ trong trạng thái thận trọng, với nhà đầu tư phần lớn đứng ngoài chờ đợi kết quả đánh giá giữa kỳ của FTSE Russell dự kiến công bố vào ngày 7/4. Kết phiên, VN-Index đóng cửa tại 1.675,0 điểm, giảm chín điểm (-0,5%). Độ rộng thị trường nghiêng về phía tiêu cực với 70 mã tăng (trong đó sáu mã tăng trần) và 230 mã giảm (tám mã chạm sàn giá), 55 mã đứng giá. HNX-Index giảm 1,5% xuống 245,0 điểm.

Chỉ số VN30 gần như đi ngang, giảm 1,2 điểm tương đương 0,1% xuống 1.836,3 điểm, với tám mã tăng và 18 mã giảm, không có mã nào chạm sàn giá, cho thấy nhóm vốn hóa lớn ổn định quanh vùng hiện tại trong tâm lý chờ đợi. 15 nhóm ngành giảm điểm trong khi hai nhóm tăng. Ngân hàng gần như đứng yên ở mức 0,0% và Du lịch & giải trí tăng nhẹ 0,5%. Chiều giảm, Dầu khí dẫn đầu với -4,5%, tiếp theo là Bảo hiểm (-3,7%), Viễn thông (-2,5%), Hóa chất (-2,4%), Dịch vụ bán lẻ (-1,8%), Dịch vụ tài chính (-1,1%), Xây dựng và vật liệu (-1,1%), Dịch vụ tiện ích (-1,0%) và Ô tô & linh kiện (-0,8%).

Thanh khoản khớp lệnh HoSE đạt 14,5 nghìn tỷ đồng, giảm 23,3% so với phiên trước và thấp hơn ngưỡng trung bình 20 phiên gần nhất. Khối ngoại bán ròng 93,7 tỷ đồng trên HoSE, mức thấp nhất trong nhiều phiên gần đây và gần về trạng thái cân bằng.

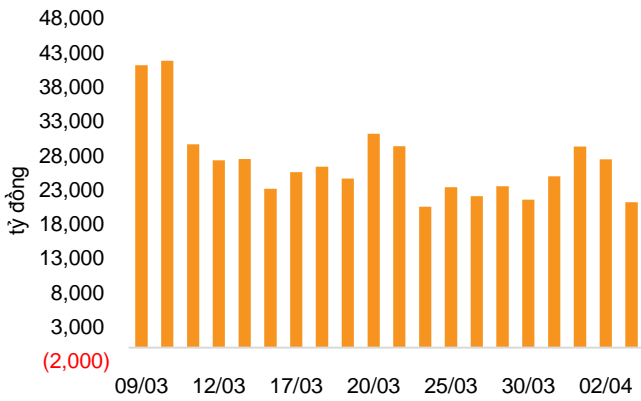
Chúng tôi khuyến nghị: 1) Đối với nhà đầu tư có tỷ trọng cổ phiếu cao: Tín hiệu thị trường cải thiện rõ rệt với độ rộng ngành rộng nhất kể từ đầu đà hồi phục và thanh khoản tiến sát ngưỡng trung bình, mở ra cơ hội giải ngân từng phần để trung bình giá vốn trong khi chờ tín hiệu xác nhận bền vững hơn; 2) Đối với nhà đầu tư có tỷ trọng tiền mặt cao: Điều kiện thị trường đang thuận lợi hơn để giải ngân có chọn lọc. Ưu tiên các cổ phiếu có thanh khoản tốt, nền tảng cơ bản vững và ghi nhận dòng mua ròng trở lại từ khối ngoại, đặc biệt trong bối cảnh kỳ vọng kết quả kinh doanh Q1/6 tích cực và đợt đánh giá nâng hạng FTSE dự kiến vào ngày 7/4.

Hình 2: DIỄN BIẾN NGÀNH

Ngành	Tỷ trọng	P/E	P/B	Thay đổi (%)				
				1D	1M	YTD	1Y	KL
Hàng tiêu dùng không thiết yếu	4,7	156,4	3,7	-1,4	0,1	-7,9	37,5	-10,9
Hàng tiêu dùng thiết yếu	7,7	21,9	5,1	0,0	-1,7	-9,3	15,8	3,2
Năng lượng	2,6	23,4	1,9	-4,1	-32,3	38,2	95,5	4,2
Tài chính	39,2	12,1	1,7	-0,2	-4,0	-2,0	24,2	-12,2
Chăm sóc sức khỏe	0,5	36,5	2,7	-0,8	-1,3	1,6	24,2	62,2
Công nghiệp	7,7	23,0	4,2	-0,1	1,1	-8,2	55,1	-4,0
Công nghệ thông tin	1,8	14,5	3,3	-0,2	-8,9	-20,0	19,8	-23,2
Vật liệu xây dựng	6,4	19,3	1,8	-0,9	-7,9	7,0	21,5	-18,5
Bất động sản	24,9	66,0	4,9	-0,4	0,6	-12,8	254,5	-31,8
Dịch vụ tiện ích	4,2	14,8	2,3	-1,3	-20,2	5,8	27,5	-17,2

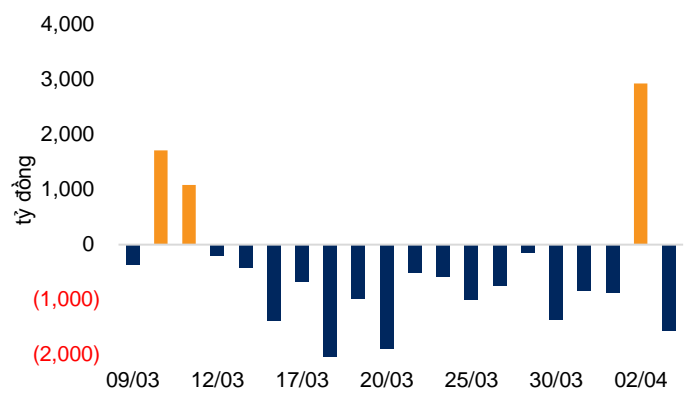
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 3: GIÁ TRỊ GIAO DỊCH HOSE TRONG 20 PHIÊN



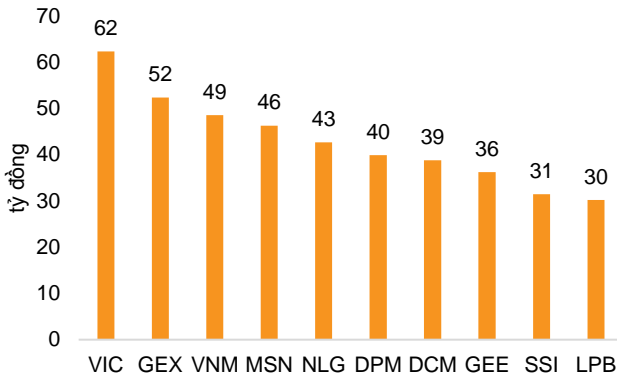
Nguồn: WITS, VNDIRECT RESEARCH

Hình 4: MUA/BÁN RÒNG KHỐI NGOẠI HOSE TRONG 20 PHIÊN



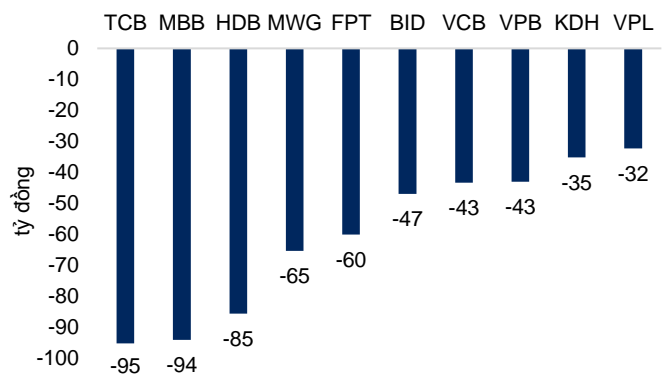
Nguồn: WITS, VNDIRECT RESEARCH

Hình 5: TOP 10 MUA RÒNG TRONG NGÀY



Nguồn: FIINPRO, VNDIRECT RESEARCH

Hình 6: TOP 10 BÁN RÒNG TRONG NGÀY



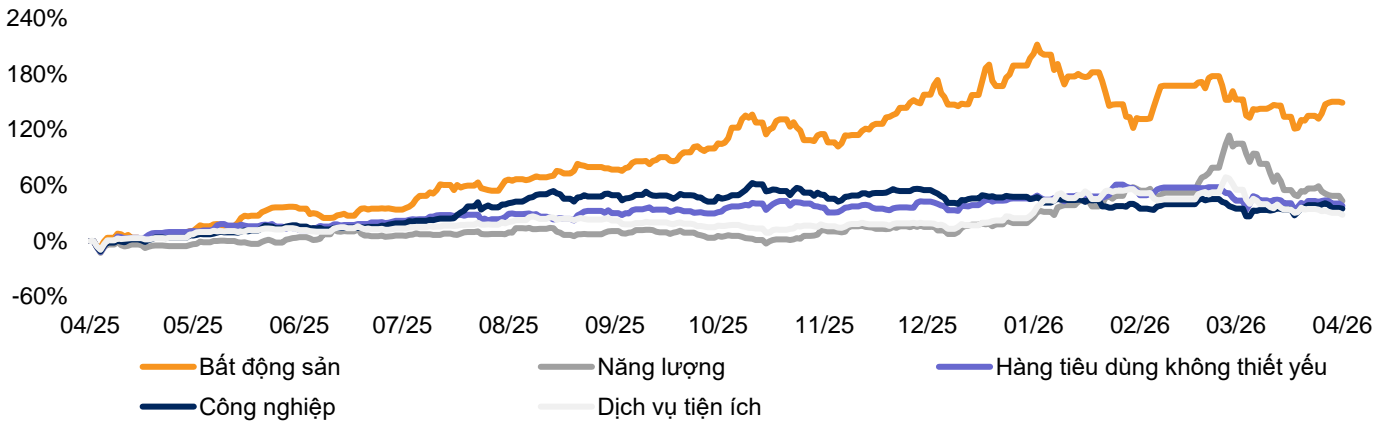
Nguồn: FIINPRO, VNDIRECT RESEARCH

Hình 7: DIỄN BIẾN CHỈ SỐ TOÀN CẦU

Quốc gia	Chỉ số	1D (%)	YTD (%)	P/E (lần)	P/B (lần)	ROE (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	GTGD TB 3T (triệu USD)	Lợi suất TPCP 5 năm	Vốn NN từ đầu năm	Tỷ giá (% MoM)	Tỷ giá (% Svck)
Trung Quốc	Shanghai Index	-1,0%	-2,2%	16,2	1,5	9,0%	2,4%	156.410	1,5%	120.517	0,5%	5,8%
Ấn Độ	NSE500 Index	1,0%	-11,4%	22,4	3,2	15,1%	1,3%	10.051	6,8%	-15.791	-1,4%	-7,8%
Indonesia	JCI Index	-0,5%	-19,2%	16,4	1,8	11,9%	3,8%	1.383	6,5%	-2.005	-0,6%	-1,3%
Singapore	FSTAS Index	0,5%	6,3%	17,4	1,5	9,0%	4,4%	1.444	1,8%	1.127	-0,5%	5,4%
Malaysia	FBME Index	-0,8%	-0,1%	16,4	1,4	8,3%	3,8%	725	3,4%	352	-2,0%	11,3%
Philippines	PCOMP Index	-0,5%	-3,9%	8,4	1,0	11,7%	3,8%	109	5,8%	119	-1,7%	-4,3%
Thái Lan	SET Index	-0,8%	15,4%	12,8	1,4	8,6%	4,2%	1.911	1,7%	770	-1,8%	6,8%
Việt Nam	VN-Index	-0,5%	-6,1%	15,5	2,0	14,1%	1,5%	1.064	4,1%	-1.089	-0,5%	-2,1%

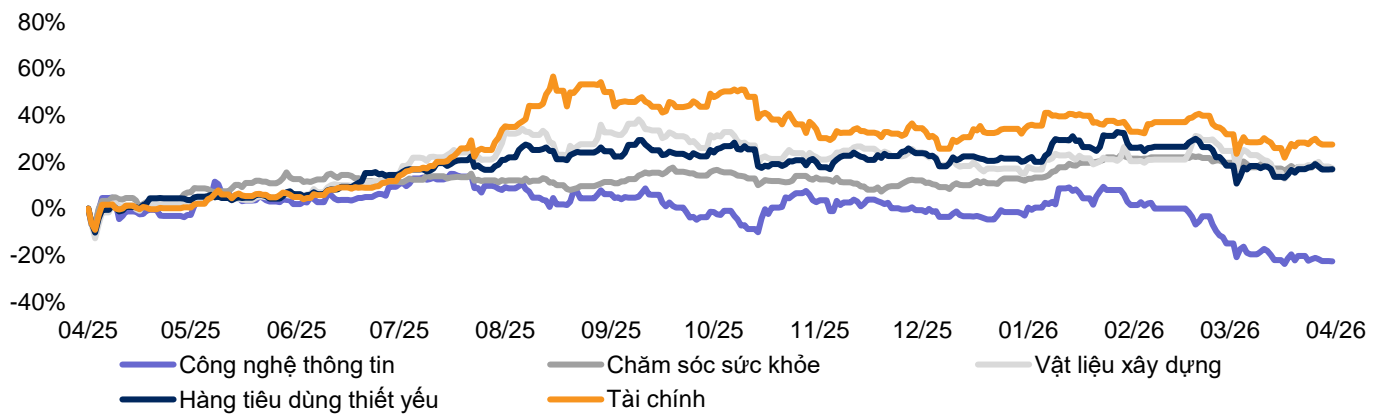
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 8: TOP 5 NGÀNH CÓ HIỆU SUẤT TỐT NHẤT TRÊN HOSE (CẬN TRÊN)



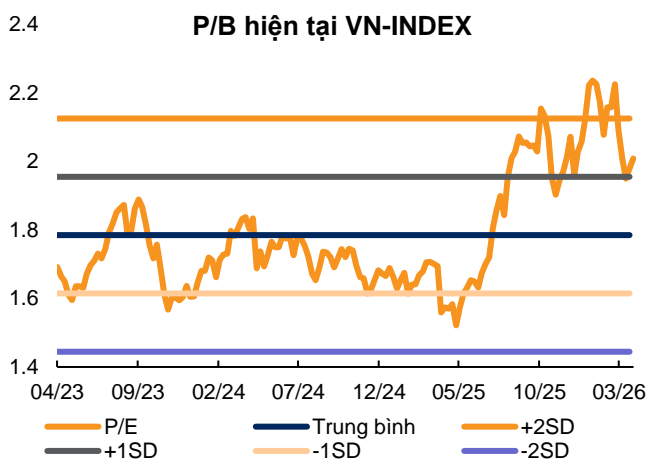
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 9: TOP 5 NGÀNH CÓ HIỆU SUẤT TỐT NHẤT TRÊN HOSE (CẬN DƯỚI)



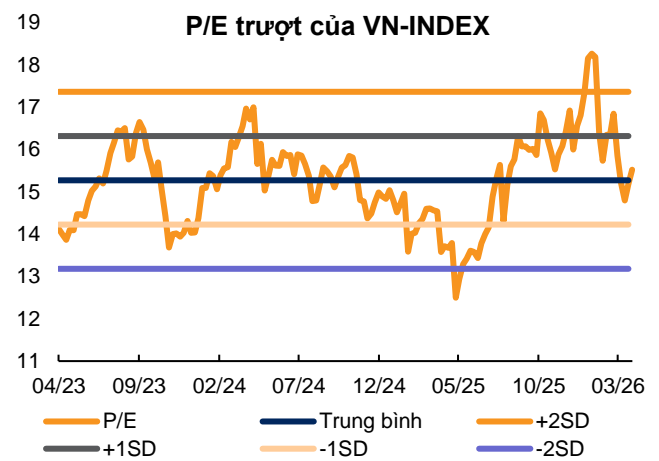
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 10: P/B HIỆN TẠI



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 11: P/E TRƯỢT



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Điểm tin tuần 30/3 – 3/4

Tin vĩ mô thế giới

- **Mỹ:** Doanh số bán lẻ tăng 0,6% sv tháng trước trong tháng 2 (tháng 1: -0,1%), trong khi băng lương phi nông nghiệp tăng khoảng 178K trong tháng 3 (tháng 2: -133K), vượt kỳ vọng, cho thấy sự phục hồi rõ nét hơn của thị trường lao động. Tỷ lệ thất nghiệp tăng lên 4,3% svck (tháng 2: 4,4%), phần nào hạ nhiệt. Thị trường vẫn thận trọng, kỳ vọng 0–1 lần cắt giảm lãi suất của Fed trong năm 2026, trong khi Chủ tịch Powell cho rằng các cú sốc năng lượng có thể chỉ mang tính tạm thời.
- **Châu Á:** Hoạt động sản xuất suy yếu trong tháng 3, với chỉ số PMI S&P Global của nhiều quốc gia dao động quanh ngưỡng 50. PMI của Trung Quốc giảm xuống 50,8 (tháng 2: 52,1) và Nhật Bản xuống 51,6 (tháng 2: 53,0). Đơn hàng mới và xuất khẩu chậm lại, phản ánh nhu cầu bên ngoài yếu và chi phí đầu vào gia tăng do giá năng lượng cao hơn.
- **Giá hàng hóa:** Brent dao động trong khoảng 100–110 USD/thùng, giảm khoảng 6% từ ~116 USD đầu tuần do kỳ vọng hạ nhiệt căng thẳng Mỹ–Iran, nhưng vẫn duy trì ở mức cao do rủi ro nguồn cung. IEA cảnh báo khả năng gián đoạn nguồn cung năng lượng kéo dài, trong khi OPEC+ phát tín hiệu có thể tăng sản lượng. Tổng thống Trump đưa ra tối hậu thư với Iran về an ninh hàng hải tại Hormuz.

Tin vĩ mô trong nước

- **Dữ liệu kinh tế tháng 3:** GDP Q1/26 tăng 7,83% svck (Q1/25: 7,07%), dẫn dắt bởi công nghiệp & xây dựng tăng 8,92%. Xuất khẩu tăng 19,1% svck và nhập khẩu tăng 27% svck. CPI bình quân tăng 4,65% svck, cho thấy áp lực giá gia tăng.
- **Tỷ giá:** Tỷ giá trung tâm tăng nhẹ lên 25.100 VND/USD, +15 VND sv tuần trước. Thị trường tự do tăng 100–150 VND lên 27.100–27.200 VND/USD, do sự hồi phục ngắn hạn của USD. Chỉ số DXY duy trì quanh mức 100 (-0,4% sv tuần trước).
- **OMO và lãi suất liên ngân hàng:** Lãi suất biến động mạnh; qua đêm có lúc vượt 9–10% trước khi hạ về khoảng 5–6% vào cuối tuần; kỳ hạn 1 tuần khoảng 8–9%. Tính đến tuần kết thúc ngày 3/4, NHNN bơm ròng hơn 110 nghìn tỷ đồng, nâng dự nợ OMO lên khoảng 360 nghìn tỷ đồng.
- **Trái phiếu chính phủ:** Lợi suất ngắn hạn tăng nhẹ (1-năm: ~3,2%, 2-năm: ~3,3%), trong khi kỳ hạn dài ổn định (5-năm: ~4,06%, 10-năm: ~4,22%), cho thấy kỳ vọng chi phí vốn tăng nhẹ.

Tin ngành và doanh nghiệp

- **NKG:** Đặt mục tiêu lợi nhuận sau thuế năm 2026 tăng +66% svck; kế hoạch huy động 1,5 nghìn tỷ đồng thông qua phát hành cổ phiếu để bổ sung vốn lưu động và mở rộng.
- **MSN:** Đặt mục tiêu lợi nhuận ròng 7,9 nghìn tỷ đồng năm 2026; không chia cổ tức nhằm giữ lại nguồn vốn đầu tư, mở rộng.
- **PLX:** Mục tiêu doanh thu 2026 đạt 315,0 nghìn tỷ đồng (+2% svck) và lợi nhuận trước thuế 3,4 nghìn tỷ đồng (-7% svck), phản ánh biến động giá dầu và áp lực biên lợi nhuận từ chi phí đầu vào.
- **BAF:** Mở rộng hoạt động chăn nuôi tích hợp và quy mô trang trại, mục tiêu doanh thu 2026 đạt khoảng 6,0–6,5 nghìn tỷ đồng và lợi nhuận ròng khoảng 500–550 tỷ đồng.

Lịch dữ liệu vĩ mô dự kiến trong tuần

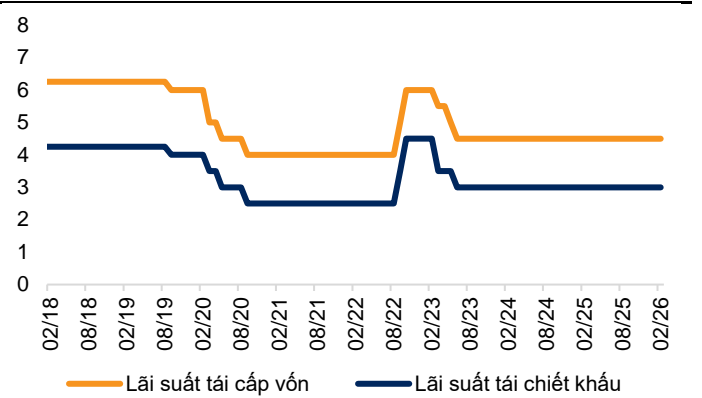
Ngày	Quốc gia	Thông tin công bố
Thứ Hai, 06/04/2026	Việt Nam	Công bố dữ liệu kinh tế tháng 3 và Q1/26
Thứ Năm, 09/04/2026	Mỹ	Chỉ số Chi tiêu Tiêu dùng Cá nhân (PCE) tháng 2/2026; biên bản cuộc họp FOMC tháng 3/2026
Thứ Sáu, 10/04/2026	Mỹ	Chỉ số Giá Tiêu dùng (CPI) tháng 3/2026
Thứ Sáu, 10/04/2026	Trung Quốc	Chỉ số Giá Tiêu dùng (CPI) và Chỉ số Giá Sản xuất (PPI) tháng 3/2026

Hình 12: DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ

Thị trường tiền tệ	Giá đóng cửa	Thay đổi (%)			
		1D	1M	YTD	1Y
Lợi suất TPCP Việt Nam 5 năm (%/năm)	4,06	0,0	6,3	24,9	71,5
Lãi suất liên ngân hàng qua đêm (%/năm)	8,10	-5,8	-28,0	390,9	97,6
Lãi suất liên ngân hàng 1 tháng (%/năm)	7,71	-6,4	8,3	-6,5	75,2
USD/VND	26.336	0,0	-0,5	-0,1	-2,1
DXY	99,88	-0,2	0,9	1,6	-3,1
Lợi suất TPCP Mỹ 10 năm (%/năm)	4,36	0,4	5,3	4,6	9,1
Lợi suất TPCP Mỹ 3 năm (%/năm)	3,89	0,4	8,2	9,8	6,9

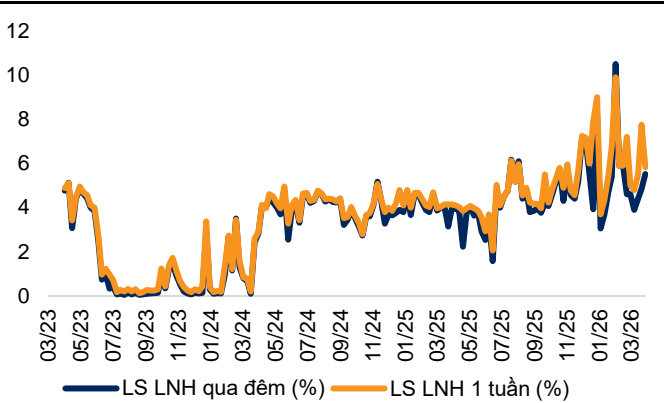
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 13: LÃI SUẤT CƠ BẢN NHNN VIỆT NAM



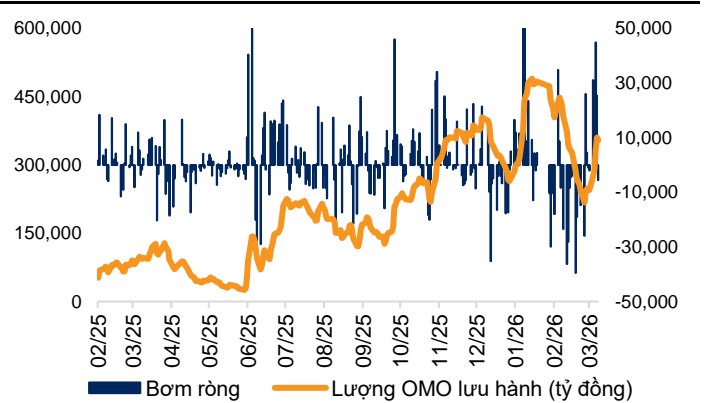
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 14: LÃI SUẤT LIÊN NGÂN HÀNG



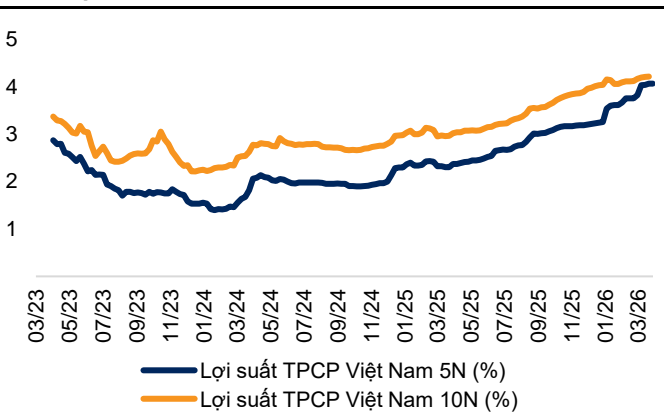
Nguồn: SBV, FIINPRO, VNDIRECT RESEARCH

Hình 15: NHNN BƠM/HÚT QUA KÊNH OMO



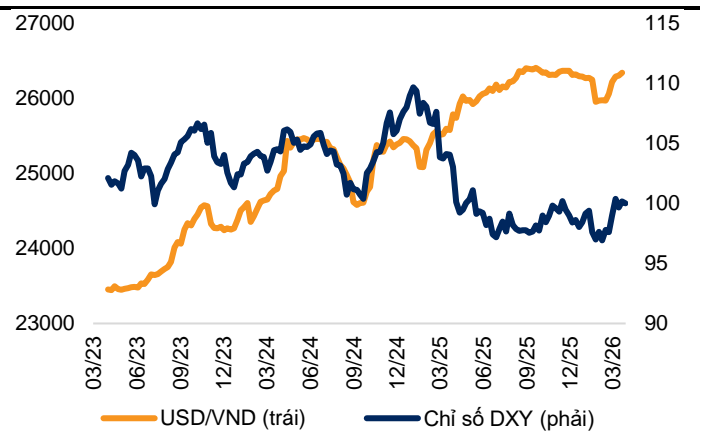
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình: LỢI SUẤT TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 16: TỶ GIÁ



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 20: DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG HÀNG HÓA

Năng lượng	1 ngày	1 tháng	1 năm
WTI	-1,7%	20,7%	76,9%
Brent Crude	-0,8%	16,6%	64,9%
JKM LNG	0,0%	8,6%	62,0%
Henry Hub LNG	0,5%	20,0%	52,2%
NW Thermal Coal	-5,1%	0,0%	-24,7%
Singapore Platt FO	-1,8%	32,5%	42,3%

Kim loại quý	1 ngày	1 tháng	1 năm
Vàng	0,8%	-9,1%	55,7%
Vàng SJC trong nước			
Bạc	0,5%	-12,5%	150,8%
Bạch kim	-0,3%	-15,2%	100,8%

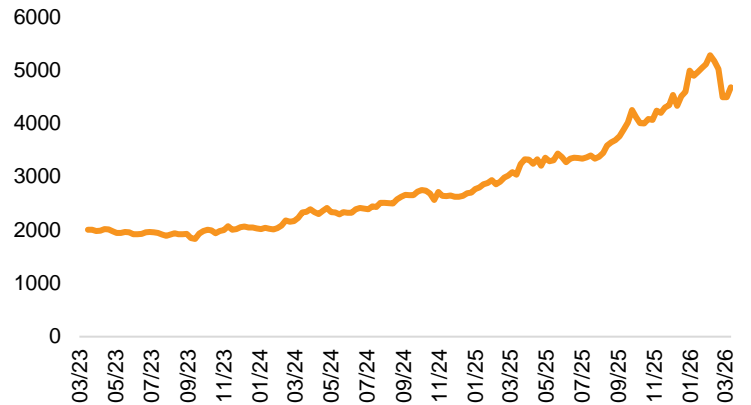
Kim loại cơ bản	1 ngày	1 tháng	1 năm
Vonfram	0,0%	43,7%	602,7%
Đồng	1,2%	-1,8%	28,4%
Nhôm	-1,6%	10,6%	43,2%
Niken	-0,7%	-0,4%	7,2%
Kẽm	-0,5%	-3,9%	1,6%
Chì	NA	NA	NA
Thép	0,0%	0,3%	-5,9%
Quặng sắt	0,0%	-1,5%	0,7%

Nông sản	1 ngày	1 tháng	1 năm
Gạo	-0,5%	2,5%	-14,5%
Arabica	-0,8%	2,4%	-24,0%
Đường	-1,9%	7,8%	-23,4%
Cacao	-3,0%	10,7%	-63,8%
Dầu cọ	-0,3%	10,3%	NA
Bông	0,5%	12,8%	12,5%
Sữa bột	0,1%	8,4%	4,4%
Lúa mì	-1,2%	-3,3%	11,7%
Đậu tương	0,2%	-1,6%	19,3%
Hạt điều	NA	0,0%	1,4%
Cao su	0,4%	5,6%	18,5%
Urê	13,8%	63,1%	132,3%

Chăn nuôi	1 ngày	1 tháng	1 năm
Heo hơi	-0,6%	-5,5%	3,3%
Gia súc	0,9%	5,6%	17,0%

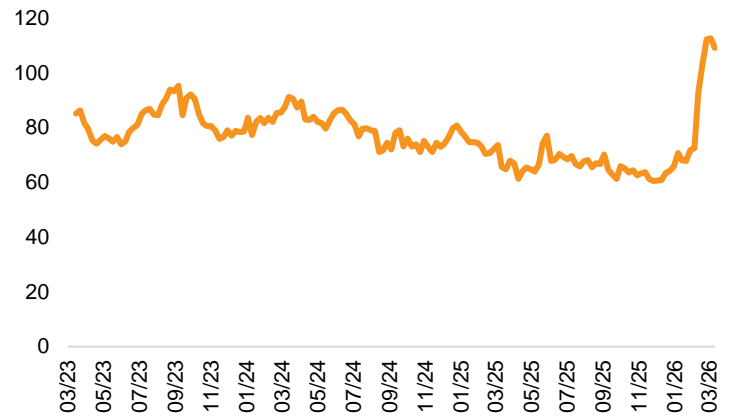
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 17: GIÁ VÀNG



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 18: GIÁ DẦU BRENT



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 19: GIÁ QUẶNG SẮT



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Danh mục cổ phiếu theo dõi của VNDIRECT RESEARCH

Mã chứng khoán	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản TB 3 tháng (triệu USD)	Room nước ngoài (triệu usd)	Giá đóng cửa (VND)	Giá mục tiêu (VND)	Tiềm năng tăng giá (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
Hàng không										
ACV	6.230	5,3	2.927	45.800	73.300	61,2%	1,2%	15,2	2,3	17%
AST	120	0,0	4	70.000	85.400	25,6%	3,6%	12,7	5,4	45%
HVN	2.534	1,9	549	21.450	43.400	105,2%	2,9%	8,5	11,3	
VJC	3.668	9,2	863	163.300	113.600	-29,8%	0,6%	43,3	3,9	10%
Bán lẻ										
BAF	401	3,6	187	34.750	37.200	7,1%		54,9	2,6	4%
DGW	367	5,9	96	43.700	49.600	14,6%	1,1%	17,6	2,8	17%
FRT	957	3,5	154	148.000	150.300	1,8%	0,2%	31,7	6,0	26%
MCH	6.886	2,0		140.100	147.000	6,4%	1,5%	27,2	10,1	46%
MWG	4.366	27,1	7	78.300	96.300	24,3%	1,3%	16,4	3,5	23%
PNJ	1.355	8,9	4	104.600	109.900	6,0%	1,0%	12,9	2,7	23%
QNS	662	0,3	268	47.400	53.400	16,9%	4,2%	7,8	1,4	18%
SAB	2.162	2,7	899	44.400	59.900	39,4%	4,5%	13,3	2,7	20%
VHC	489	3,3	392	57.400	71.300	27,7%	3,5%	9,1	1,3	16%
VNM	4.833	19,8	2.466	60.900	74.800	27,5%	4,7%	15,1	4,1	27%
Tài chính										
ACB	4.535	13,8	116	23.250	31.300	38,4%	3,7%	7,6	1,3	18%
BID	10.878	19,0	1.431	39.350	47.200	21,1%	1,1%	9,2	1,6	19%
CTG	9.939	22,6	464	33.700	49.000	46,3%	0,9%	7,6	1,5	21%
HDB	4.865	17,5	230	25.600	39.500	56,8%	2,5%	7,1	1,7	25%
LPB	5.229	2,9	223	46.100	33.400	-22,1%	5,4%	12,1	2,9	25%
MBB	7.845	30,4	2	25.650	32.900	30,2%	1,9%	7,7	1,5	22%
STB	4.381	30,5	767	61.200	45.700	-24,3%	1,0%	19,4	1,9	10%
TCB	7.816	17,3	0	29.050	40.300	42,2%	3,4%	8,1	1,2	16%
TPB	1.670	9,2	93	15.850	17.800	18,3%	6,0%	5,9	1,0	19%
VCB	18.402	29,2	1.783	58.000	69.300	20,3%	0,8%	13,8	2,2	17%
VIB	2.152	4,3	1	16.650	23.600	45,4%	3,7%	7,8	1,2	16%

Mã chứng khoán	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản TB 3 tháng (triệu USD)	Room nước ngoài (triệu usd)	Giá đóng cửa (VND)	Giá mục tiêu (VND)	Tiềm năng tăng giá (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VPB	7.712	22,4	396	25.600	37.100	46,9%	2,0%	8,5	1,2	15%
Dệt may										
MSH	156	1,0	66	36.450	40.600	22,4%	11,0%	6,7	2,1	33%
TCM	94	1,5	2	22.150	29.800	36,8%	2,3%	10,2	1,0	10%
Khu công nghiệp										
BCM	2.063	3,3	682	52.500	68.600	32,8%	2,1%	15,7	2,4	17%
GMD	1.153	6,7	87	71.200	72.000	3,9%	2,8%	18,6	2,3	13%
HAH	358	5,8	88	55.800	55.400	0,7%	1,4%	8,1	2,1	29%
VSC	335	8,4	159	23.550	19.100	-16,8%	2,1%	25,9	1,6	7%
IDC	659	6,9	215	45.700	45.600	3,1%	3,3%	9,0	2,7	32%
KBC	1.137	6,9	452	31.800	30.000	-4,5%	1,2%	13,1	1,2	10%
PHR	312	1,9	110	60.600	68.400	15,1%	2,2%	17,3	2,0	13%
VTP	436	3,7	192	94.200	129.200	38,3%	1,1%	32,9	6,5	21%
Tài nguyên cơ bản										
DGC	764	14,3	330	53.000	128.300	147,7%	5,7%	7,1	1,3	20%
HPG	7.825	47,8	2.104	26.850	30.000	12,8%	1,1%	13,3	1,6	13%
Dầu khí										
BSR	4.772	25,0	2.253	25.100	16.700	-31,7%	1,7%	24,1	2,1	9%
GAS	7.192	14,5	3.367	78.500	78.400	2,5%	2,6%	16,6	2,9	18%
OIL	562	5,9	36	14.300	14.800	5,2%	1,7%	41,7	1,4	3%
PLX	1.877	17,8	100	38.900	47.700	25,7%	3,1%	19,7	1,9	10%
PVD	683	12,2	257	32.350	32.600	8,5%	7,7%	17,3	1,1	6%
PVS	734	17,8	245	37.800	41.800	12,3%	1,7%	10,5	1,3	13%
PVT	370	9,2	135	20.750	23.400	13,9%	1,1%	9,4	1,1	13%
Phân bón - Hóa chất										
DPM	713	11,1	314	27.600	22.700	-14,6%	3,1%	18,3	1,7	10%
DCM	864	9,5	343	43.000	40.000	-2,3%	4,7%	13,4	2,1	16%
DDV	149	2,4	70	26.900	39.700	50,9%	3,3%	6,2	1,7	31%

Mã chứng khoán	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản TB 3 tháng (triệu USD)	Room nước ngoài (triệu usd)	Giá đóng cửa (VND)	Giá mục tiêu (VND)	Tiềm năng tăng giá (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
PLC	67	1,3	32	22.000	34.100	57,3%	2,3%	131,0	1,5	1%
Điện										
POW	1.444	9,9	775	14.550	14.400	0,1%	1,1%	17,6	1,2	7%
Điện và BĐS										
HDG	388	3,1	117	27.600	37.400	37,3%	1,8%	13,3	1,5	12%
PC1	402	8,6	135	25.750	26.500	2,9%	0,0%	11,5	1,6	15%
REE	1.325	2,8	0	64.400	76.600	20,5%	1,6%	13,8	1,7	13%
Bất động sản										
DXG	585	9,5	178	13.850	18.300	46,6%	14,4%	59,6	1,1	2%
KDH	1.065	5,9	226	25.000	41.800	68,4%	1,2%	28,7	1,5	5%
NLG	510	4,1	45	27.700	42.200	54,0%	1,7%	18,9	1,1	6%
VHM	18.248	31,0	7.603	117.000	93.600			11,5	2,0	19%
VRE	2.222	9,4	821	25.750	32.000	28,3%	4,1%	9,1	1,2	14%
Công nghệ										
FPT	4.780	43,4	766	73.900	118.200	61,3%	1,4%	13,4	3,5	28%

MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Khối Phân Tích & Tư Vấn Đầu Tư - Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT. Thông tin trình bày trong báo cáo dựa trên các nguồn được cho là đáng tin cậy vào thời điểm công bố. Các nguồn tin này bao gồm thông tin trên sàn giao dịch chứng khoán hoặc trên thị trường nơi cổ phiếu được phân tích niêm yết, thông tin trên báo cáo được công bố của công ty, thông tin được công bố rộng rãi khác và các thông tin theo nghiên cứu của chúng tôi. VNDIRECT không chịu trách nhiệm về độ chính xác hay đầy đủ của những thông tin này.

Quan điểm, dự báo và những ước tính trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành. Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của VNDIRECT và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.

Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các nhà đầu tư của Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT tham khảo và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này. Các nhà đầu tư nên có các nhận định độc lập về thông tin trong báo cáo này, xem xét các mục tiêu đầu tư cá nhân, tình hình tài chính và nhu cầu đầu tư của mình, tham khảo ý kiến tư vấn từ các chuyên gia về các vấn đề quy phạm pháp luật, tài chính, thuế và các khía cạnh khác trước khi tham gia vào bất kỳ giao dịch nào với cổ phiếu của (các) công ty được đề cập trong báo cáo này. VNDIRECT không chịu trách nhiệm về bất cứ kết quả nào phát sinh từ việc sử dụng nội dung của báo cáo dưới mọi hình thức.

Bản báo cáo này là sản phẩm thuộc sở hữu của VNDIRECT, người sử dụng không được phép sao chép, chuyển giao, sửa đổi, đăng tải lên các phương tiện truyền thông mà không có sự đồng ý bằng văn bản của VNDIRECT.

ĐỊA CHỈ LIÊN HỆ**Hội sở**

1 Nguyễn Thượng Hiền,
Phường Hai Bà Trưng, Hà Nội
ĐT: +84 24 3972 4568
Fax: +84 24 3972 4568

Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh

Tòa nhà 90 Pasteur,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
ĐT: +84 28 7300 0688
Fax: +84 28 3914 6924

Chi nhánh Đà Nẵng

57 Duy Tân,
Phường Hoa Cường, Đà Nẵng
ĐT: +84 511 382 1111
Fax: NA

Chi nhánh Vinh – Nghệ An

204, tờ bản đồ số 01, khối Yên Vinh,
Phường Trường Vinh, Nghệ An
ĐT: +84 23 8730 2886
Fax: NA

Chi nhánh Cần Thơ

Tầng 3 Tòa nhà STS, 11B Hòa Bình,
Phường Ninh Kiều, Cần Thơ
ĐT: +84 710 3766 959
Fax: NA

Chi nhánh Quảng Ninh

Tầng 1, 2, 3, Khu CC Việt Hàn,
Phường Hồng Gai, Quảng Ninh
ĐT: +84 98 8619 695
Fax: NA

Chi nhánh Thanh Hoá

Tầng 2, số 11 Hạc Thành
Phường Hạc Thành, Thanh Hóa
ĐT: +84 90 3255 202
Fax: NA

Chi nhánh Bình Dương

Tầng 1, 280 đường 30/04, Khu 03,
Phường Thủ Dầu Một, TP. HCM
ĐT: +84 27 4222 2659
Fax: +84 27 4222 2660

Chi nhánh Nam Định

88-90 Phạm Sư Mạnh,
Phường Nam Định, Ninh Bình
ĐT: +84 22 8352 8819
Fax: NA